



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002018.25
MSM: VT.25.0718.NT02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY SÀI GÒN
Địa điểm lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 10/03/2025
Ngày trả kết quả : 24/03/2025

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn thông số Nhà máy đang áp dụng	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT02		Cột A, Kq=1,0 và Kf=0,9	Cột A, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	32,3	40	40	40
2	Độ màu ^(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	39	50	67,5	50
3	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	7,41	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	25	27	27	27
5	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	46	67,5	90	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	10	45	45	45
7	Chì (Pb) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,09	-	0,09
8	Cadimi (Cd) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,045	-	0,045
9	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(#)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,045	-	0,045
10	Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,18	-	0,18
11	Đồng (Cu) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,8	-	1,8
12	Sắt (Fe) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	0,9	-	0,9
13	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	< 0,0015	0,063	-	0,063
14	Tổng phenol ^(#)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,09	-	0,09
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	4,5	-	4,5
16	Sunfua (S ²⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	< 0,040	0,18	-	0,18
17	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,75	4,5	-	4,5
18	Tổng Nito ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,04	18	-	18
19	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,29	3,6	-	3,6



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn thông số Nhà máy đang áp dụng	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT Cột A, Kq=1,0 và Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1 và Kf=0,9
				NT02			
20	Clo dư ^(#)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	0,9	-	0,9
21	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	9,2 x 10 ²	3.000	-	3.000

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải đầu ra của HTXL nước thải, tọa độ (N 10°38,733; E 107°2,032);
- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên



Giám đốc

Đinh Tấn Thu



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2037/03-25

Mã mẫu: 2502KT871 (179/02-25) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH TM-DV TRÁU VIỆT
Địa chỉ lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngày lấy (nhận) mẫu : 28/02/2025 Ngày trả kết quả: 12/03/2025
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT/TV-TS 30-201601

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Kp = 0,8; Kv = 1,0 (Cột B)
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 02	44.149	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	SOP-HT.KT 06	80,3	-
3	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	22,2	160
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	81	400
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	56	680
6	CO ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	407	800
7	Cd ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH MDL=0,1	4
8	Thủy ngân (Hg) ^(c)	µg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH MDL=1,3	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2038/03-25

Mã mẫu: 2502KT872 (179/02-25) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH TM-DV TRÁU VIỆT
Địa chỉ lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngày lấy (nhận) mẫu : 28/02/2025 Ngày trả kết quả: 12/03/2025
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT/TV-TS 30-201602

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Kp = 0,9; Kv = 1,0 (Cột B)
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 02	47.379	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	SOP-HT.KT 06	80,0	-
3	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	27,9	180
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	106	450
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	56	765
6	CO ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	446	900
7	Cd ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH MDL=0,1	4,5
8	Thủy ngân (Hg) ^(c)	µg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH MDL=1,3	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc

HOÀNG VĂN TÍN